THỜI KHÓA BIỂU HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023

Nhóm	Mã HP	Tên HP	TC	Sĩ Số	Họ CB	Tên CB	Mã CB	Thứ	BĐ	ST	Phòng	Lớp	Tuần Học 12345678901234567890
HH29	CN637	Kỹ thuật môi trường nâng cao	2	40	Nguyễn Xuân	Hoàng	001246	5	1	4	505ATL	TN2238SN	----------234567890
HH29	CNH614	Khoa học và công nghệ nano nâng cao	3	40	Hồ Quốc	Phong	001674	6	1	5	510ATL	TN2238SN	----------234567890
HH29	CNH615	Kỹ thuật dẫn truyền thuốc	3	40	Cao Lưu Ngọc	Hạnh	002228	3	1	5	505ATL	TN2238SN	----------234567890
HH29	CNH616	Khoa học và Công nghệ vật liệu khung cơ ki	3	40	Đặng Huỳnh	Giao	001807	5	6	5	507ATL	TN2238SN	----------234567890
HH29	CNH617	Khoa học và Công nghệ vật liệu ceramics	3	40	Ngô Trương Ngọ	Mai	001765	5	6	5	508ATL	TN2238SN	123--678901---------
HH29	CNH618	Nhiên liệu sinh học và năng lượng tái tạo	3	40	Nguyễn Thị Bíc	Thuyền	001683	2	6	5	509ATL	TN2238SN	123--678901---------
HH29	CNH620	Phương pháp viết báo cáo khoa học	2	40	Huỳnh Liên	Hương	002153	3	6	4	509ATL	TN2238SN	123--678901---------
DA29	CS612	Công nghệ vi sinh	2	40	Nguyễn Văn	Thành	000749	5	6	4	509ATL	DA2205SN	----------234567890
DA29	CS619	Lên men thực phẩm	3	40	Nguyễn Văn	Thành	000749	6	1	4	501ATL	DA2205SN	----------234567890
DA29	CSS003	Chuyên đề CNSH vi sinh vật	3	40	Nguyễn Văn	Thành	000749	4	6	5	501ATL	DA2205SN	----------234567890
DA29	CSS604	Bộ gene học nâng cao	2	40	Trương Trọng	Ngôn	000308	3	1	4	508ATL	DA2205SN	----------234567890
DA29	CSS605	Protein-ezyme học	2	40	Nguyễn Đức	Độ	002648	2	6	4	501ATL	DA2205SN	----------234567890
DA29	CSS610	Sinh hóa nâng cao	2	40	Nguyễn Minh	Chơn	000412	3	6	5	504ATL	DA2205SN	----------234567890
DA29	CSS617	Sinh lý học miễn dịch	2	40	Trần Thị Thanh	Khương	002773	6	6	4	501ATL	DA2205SN	----------234567890
KL29	KL603	Pháp luật về hợp đồng trong kinh doanh	2	40	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	002219	3	1	4	501ATL	LK2234S1	----------234567890
KL29	KLK003	Chuyên đề pháp luật về đấu thầu	2	40	Nguyễn Thị Bảo	Anh	002800	2	1	4	501ATL	LK2234S1	----------234567890
KL29	KLK006	Chuyên đề pháp luật về chứng khoán và thị	2	40	Lê Thị Nguyệt	Châu	000568	3	6	4	501ATL	LK2234S1	----------234567890
KL29	KLK603	Pháp luật đất đai trong kinh doanh	2	40	Nguyễn Lan	Hương	001696	6	1	4	503ATL	LK2234S1	123--678901---------
KL29	KLK611	Xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực ki	2	40	Phan Trung	Hiền	001198	2	6	4	503ATL	LK2234S1	----------234567890
KL29	KLK614	Pháp luật môi trường và phát triển bền vững	3	40	Trần Vang	Phủ	002490	4	6	5	502ATL	LK2234S1	----------234567890
KL29	KLK616	Pháp luật về quy hoạch, bồi thường và giải	3	40	Phan Trung	Hiền	001198	2	6	5	503ATL	LK2234S1	123--678901---------
KL29	KLK635	Pháp luật tố tụng dân sự, thương mại	2	40	Cao Nhất	Linh	001428	3	1	4	502ATL	LK2234S1	123--678901---------
KH29	MKH003	Chuyên đề: Ô nhiễm và kiểm soát ô nhiễm	3	40	Trần Sỹ	Nam	002262	6	6	5	505ATL	MT2211SN	----------234567890
KH29	MKH004	Chuyên đề: Bảo tồn đa dạng sinh học và phụ	3	40	Nguyễn Công	Thuận	002440	4	6	5	504ATL	MT2211SN	----------234567890
KH29	MKH602	Phân tích và đánh giá hóa lý đất và nước	3	40	Trần Sỹ	Nam	002262	5	6	5	502ATL	MT2211SN	123--678901---------
KT29	MKT612	Kỹ thuật xử lý chất thải rắn nâng cao	3	40	Nguyễn Xuân	Hoàng	001246	4	6	5	503ATL	MT2247SN	----------234567890
KT29	MT681	Kỹ thuật xử lý nước thải và nước cấp nâng	3	40	Nguyễn Văn	Tuyến	002257	5	1	5	501ATL	MT2247SN	----------234567890
KT29	MT683	Kỹ thuật xử lý ô nhiễm không khí nâng cao	3	40	Phạm Văn	Toàn	001299	5	6	5	501ATL	MT2247SN	123--678901---------
QL29	MT686	An toàn, sức khỏe và môi trường	2	40	Nguyễn Xuân	Lộc	002655	6	6	4	503ATL	MT2229SN	123--678901---------
KT28	MT692	Kỹ thuật xử lý và phục hồi vùng ô nhiễm	3	40	Đỗ Thị Mỹ	Phượng	002051	5	6	5	501ATL	MT2147S1	----------234567890
MT29	MT698	Phương pháp nghiên cứu khoa học Tài nguyên	2	40	Ngô Thụy Diễm	Trang	002359	5	1	4	503ATL	MT2211SN	123--678901---------
QL29	MTK607	Đánh giá môi trường chiến lược	2	40	Nguyễn Văn	Công	000407	3	6	4	503ATL	MT2229SN	123--678901---------

Nhóm	Mã HP	Tên HP	TC	Sĩ Số	Họ CB	Tên CB	Mã CB	Thứ	BĐ	ST	Phòng	Lớp	Tuần Học 12345678901234567890
KT28	MTK613	Công nghệ và ứng dụng năng lượng tái tạo	2	40	Quách Ngọc	Thịnh	002722	3	6	4	502ATL	MT2147S1	123--678901---------
KT28	MTK614	Ứng dụng công nghệ vật liệu trong môi trườ	2	40	Đỗ Thị Mỹ	Phượng	002051	2	6	4	504ATL	MT2147S1	123--678901---------
QL29	MTQ607	Quản lý tổng hợp lưu vực sông và đới bờ	2	40	Văn Phạm Đăng	Trí	001560	7	1	4	302MTN	MT2229SN	123--678901---------
QL29	MTQ609	Thẩm định và đánh giá công nghệ môi trường	2	40	Nguyễn Xuân	Hoàng	001246	5	1	4	502ATL	MT2229SN	123--678901---------
QL29	MTQ615	Nguyên lý quản lý tài nguyên và môi trường	2	40	Trương Hoàng	Đan	001386	5	6	4	502ATL	MT2229SN	----------234567890
MT29	MTQ625	Quan trắc môi trường	2	40	Nguyễn Văn	Công	000407	6	1	4	504ATL	MT2229SN	123--678901---------
QL29	MTQ630	Chiến lược phát triển bền vững tài nguyên	2	40	Võ Quang	Minh	000281	6	6	4	504ATL	MT2229SN	----------234567890
QL29	MTQ632	Kiểm soát ô nhiễm	2	40	Nguyễn Võ Châu	Ngân	001297	3	1	4	503ATL	MT2229SN	123--678901---------
BV29	NN621	Vi khuẩn học thực vật	2	40	Nguyễn Thị Thu	Nga	002191	5	6	4	503ATL	NN2210SN	123--678901---------
TT29	NN687	Sinh lý cây trồng trong điều kiện bất lợi	2	40	Lê Văn	Hòa	000413	6	6	4	507ATL	NN2201SN	123--678901---------
BV29	NN693	Chất hữu cơ trong đất	2	40	Tất Anh	Thư	002295	5	1	4	505ATL	NN2210SN	123--678901---------
TT29	NN704	Phân tích hệ thống canh tác	2	40	Trần Thị Bích	Vân	002260	3	6	4	502ATL	NN2201SN	----------234567890
KD29	NN705	Sản xuất cây trồng hữu cơ	2	40	Châu Minh	Khôi	001288	2	6	4	508ATL	NN2212SN	123--678901---------
KD29	NN707	Độc chất trong môi trường đất	2	40	Ngô Ngọc	Hưng	000283	4	6	4	504ATL	NN2212SN	123--678901---------
TT29	NN711	Sinh hoạt học thuật	2	40	Lê Vĩnh	Thúc	002345	3	1	4	505ATL	NN2201SN	123--678901---------
TT29	NN714	Thâm cứu dinh dưỡng cây trồng	2	40	Trần Thị Bích	Vân	002260	6	1	4	507ATL	NN2201SN	123--678901---------
DT29	NN719	Công nghệ hạt giống	2	40	Quan Thị Ái	Liên	002438	4	1	4	506ATL	NN2241SN	123--678901---------
TT29	NN720	Nhân giống vô tính	2	40	Lê Minh	Lý	002530	6	6	4	507ATL	NN2201SN	----------234567890
TT29	NN722	Thâm cứu sản xuất rau	2	40	Võ Thị Bích	Thủy	002451	5	6	4	506ATL	NN2201SN	----------234567890
TT29	NN727	Thâm cứu sản xuất lúa	2	40	Nguyễn Quốc	Khương	002797	4	6	4	507ATL	NN2201SN	----------234567890
TY29	NN743	Công nghệ sinh học trong thú y	2	40	Nguyễn Thanh	Lãm	002647	2	6	4	507ATL	NN2203SN	123--678901---------
TY29	NN746	Bệnh ký sinh	2	40	Nguyễn Hữu	Hưng	000382	3	1	4	506ATL	NN2203SN	123--678901---------
TY28	NN752	Sinh hoạt học thuật - Thú y	2	40	Trần Ngọc	Bích	000394	2	6	4	504ATL	NN2103S1	----------234567890
BV29	NNB607	Bệnh hại cây trồng có nguồn gốc từ đất	2	40	Trần Vũ	Phến	000300	4	6	4	503ATL	NN2210SN	123--678901---------
BV29	NNB608	Dịch tễ học dịch hại cây trồng	2	40	Trần Vũ	Phến	000300	4	1	4	505ATL	NN2210SN	123--678901---------
BV29	NNB609	Hóa chất sinh thái học	2	40	Hồ Lệ	Thi	002868	3	1	4	503ATL	NN2210SN	----------234567890
BV29	NNB614	Thâm cứu phòng trừ sinh học côn trùng hại	2	40	Trịnh Thị	Xuân	002801	4	6	4	505ATL	NN2210SN	----------234567890
BV29	NNB615	Sinh học nấm hại thực vật	2	40	Lê Phước	Thạnh	002634	4	1	4	503ATL	NN2210SN	----------234567890
TT29	NNC004	Chuyên đề Quản lý Cây trồng tổng hợp	3	40	Lê Vĩnh	Thúc	002345	5	1	5	508ATL	NN2201SN	----------234567890
TT29	NNC601	Thâm cứu sản xuất cây ngắn ngày	3	40	Lê Vĩnh	Thúc	002345	3	1	5	506ATL	NN2201SN	----------234567890
TT29	NNC603	Thâm cứu sản xuất cây công nghiệp dài ngày	2	40	Trần Thị Bích	Vân	002260	4	1	4	507ATL	NN2201SN	123--678901---------
TT29	NNC607	Sản xuất nấm ăn và nấm dược liệu	2	40	Lê Vĩnh	Thúc	002345	4	6	4	502ATL	NN2201SN	123--678901---------

Nhóm	Mã HP	Tên HP	TC	Sĩ Số	Họ CB	Tên CB	Mã CB	Thứ	BĐ	ST	Phòng	Lớp	Tuần Học 12345678901234567890
KD29	NNC609	Công nghệ sinh học trong quản lý và sử dụn	2	40	Dương Minh	Viễn	001498	5	6	4	506ATL	NN2212SN	123--678901---------
TT29	NNC612	Nông nghiệp đô thị	2	40	Võ Thị Bích	Thủy	002451	5	6	4	507ATL	NN2201SN	123--678901---------
KD29	NND602	Phì nhiêu đất Ứng dụng	2	40	Ngô Ngọc	Hưng	000283	4	1	4	508ATL	NN2212SN	123--678901---------
KD29	NND603	Quản lý và sử dụng đất có vấn đề	2	40	Nguyễn Minh	Phượng	002334	5	1	4	504ATL	NN2212SN	----------234567890
KD29	NND610	Nguyên lý sử dụng thiết bị phân tích	2	40	Dương Minh	Viễn	001498	4	1	4	505ATL	NN2212SN	----------234567890
KD29	NND613	Công nghệ sản xuất phân hữu cơ	2	40	Dương Minh	Viễn	001498	4	6	4	506ATL	NN2212SN	----------234567890
KD29	NND617	Khảo sát, lập bản đồ đất và đánh giá thích	2	40	Trần Văn	Dũng	001405	5	6	4	505ATL	NN2212SN	----------234567890
DT29	NNG603	Thâm cứu di truyền số lượng trong CGCT	3	40	Nguyễn Lộc	Hiền	000317	3	6	5	504ATL	NN2241SN	123--678901---------
DT29	NNG604	Thâm cứu di truyền chọn giống phân tử	3	40	Huỳnh	Kỳ	002344	5	6	5	504ATL	NN2241SN	123--678901---------
DT29	NNG606	Tin sinh học trong nghiên cứu di truyền	2	40	Huỳnh	Kỳ	002344	5	6	4	504ATL	NN2241SN	----------234567890
DT29	NNG607	Thâm cứu chọn giống và sản xuất giống cây	2	40	Phạm Thị Bé	Tư	002812	4	1	4	504ATL	NN2241SN	----------234567890
DT29	NNG623	Thâm cứu chọn giống cây lúa	3	40	Quan Thị Ái	Liên	002438	5	1	5	503ATL	NN2241SN	----------234567890
NN29	NNN007	Chuyên đề về giống và quản lý giống	3	40	Phạm Ngọc	Du	000361	5	6	5	503ATL	NN2202SN	----------234567890
NN29	NNN603	Giống vật nuôi	2	40	Phạm Ngọc	Du	000361	6	6	4	508ATL	NN2202SN	123--678901---------
NN29	NNN610	Anh văn chuyên ngành chăn nuôi	2	40	Nguyễn Thị Kim	Khang	002137	2	6	4	510ATL	NN2202SN	123--678901---------
NN29	NNN611	Thực hành quy chuẩn chăn nuôi	2	40	Hồ Quảng	Đồ	000370	6	1	4	505ATL	NN2202SN	----------234567890
NN29	NNN616	Công nghệ chăn nuôi heo	3	40	Phạm Ngọc	Du	000361	5	1	5	507ATL	NN2202SN	123--678901---------
NN29	NNN622	Thâm cứu dinh dưỡng vật nuôi	2	40				2	6	4	506ATL	NN2202SN	----------234567890
NN29	NNN624	Sinh lý sinh sản vật nuôi	2	40	Hồ Thanh	Thâm	002163	6	6	4	508ATL	NN2202SN	----------234567890
NN29	NNN650	Ứng dụng công nghệ thông tin trong chăn nu	3	40	Lâm Phước	Thành	002772	5	1	5	507ATL	NN2202SN	----------234567890
TY29	NNY003	Chuyên đề Dịch tễ học Thú y	3	40	Trần Ngọc	Bích	000394	6	1	5	504ATL	NN2203SN	----------234567890
TY29	NNY005	Chuyên đề bệnh nội khoa Thú y	3	40	Trần Thị	Thảo	002803	5	6	5	505ATL	NN2203SN	123--678901---------
TY29	NNY615	Bệnh truyền lây giữa người và động vật	2	40	Nguyễn Phúc	Khánh	002186	6	1	4	508ATL	NN2203SN	123--678901---------
TY29	NNY620	Bệnh truyền nhiễm gia súc	2	40	Hồ Thị Việt	Thu	000384	2	6	4	505ATL	NN2203SN	----------234567890
TY28	NNY621	Một sức khỏe - One health	2	40	Nguyễn Phúc	Khánh	002186	4	1	4	507ATL	NN2203SN	----------234567890
CS29	PDC606	Khung phân tích chính sách công	3	40	Lê Cảnh	Dũng	000775	6	1	5	HT	CA2252SN	----------234567890
CS29	PDC607	Kinh tế lượng trong chính sách công	3	40	Dương Ngọc	Thành	000773	4	1	5	HT	CA2252SN	123--678901---------
CS29	PDC617	Chính sách giáo dục và phát triển nguồn nh	3	40	Đặng Kiều	Nhân	002621	5	6	5	HT	CA2252SN	123--678901---------
CS29	PDP626	Quản lý nguồn nhân lực	3	40	Nguyễn Hồng	Tín	002569	6	6	5	HT	CA2252SN	----------234567890
CS29	PDP627	Quản lý dự án	3	40	Nguyễn Thanh	Bình	002781	5	1	5	HT	CA2252SN	123--678901---------
AV2901	SPA621	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giản	2	60	Trịnh Quốc	Lập	000199	5	1	4	HT/FL	FL2216S1	----------234567890
AV2902	SPA621	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giản	2	60	Trịnh Quốc	Lập	000199	5	6	4	HT/FL	FL2216S2	----------234567890

Nhóm	Mã HP	Tên HP	TC	Sĩ Số	Họ CB	Tên CB	Mã CB	Thứ	BĐ	ST	Phòng	Lớp	Tuần Học 12345678901234567890
AV2901	SPA622	Tiếp thu ngôn ngữ thứ hai	2	60	Nguyễn Văn	Lợi	000200	4	1	4	504ATL	FL2216S1	123--678901---------
AV2902	SPA622	Tiếp thu ngôn ngữ thứ hai	2	60	Nguyễn Văn	Lợi	000200	4	6	4	507ATL	FL2216S2	123--678901---------
AV2901	SPA624	Phát triển chương trình và thiết kế giáo t	2	60	Trịnh Quốc	Lập	000199	5	1	4	HT/FL	FL2216S1	123--678901---------
AV2902	SPA624	Phát triển chương trình và thiết kế giáo t	2	60	Trịnh Quốc	Lập	000199	5	6	4	HT/FL	FL2216S2	123--678901---------
AV2901	SPA634	Kiểm tra và đánh giá trong giảng dạy tiếng	3	60	Phương Hoàng	Yến	001464	3	6	5	508ATL	FL2216S1	123--678901---------
AV2902	SPA634	Kiểm tra và đánh giá trong giảng dạy tiếng	3	60	Phương Hoàng	Yến	001464	3	1	5	507ATL	FL2216S2	123--678901---------
AV2901	SPA639	Phát triển nghiệp vụ chuyên môn	2	60	Ngô Huỳnh Hồng	Nga	001967	6	6	4	506ATL	FL2216S1	123--678901---------
AV2902	SPA639	Phát triển nghiệp vụ chuyên môn	2	60	Ngô Huỳnh Hồng	Nga	001967	6	1	4	506ATL	FL2216S2	123--678901---------
PV29	SPP632	Sử dụng phương tiện trực quan và công nghệ	2	40	Võ Văn	Chương	001055	4	6	4	508ATL	FL2226SU	----------234567890
PV29	SPP637	Phương pháp dạy học trực tuyến	2	40	Võ Văn	Chương	001055	3	1	4	507ATL	FL2226SU	----------234567890
PV29	SPP641	Thực hành dịch thuật	2	40	Nguyễn Thắng	Cảnh	001614	2	1	4	507ATL	FL2226SU	----------234567890
PV29	SPP642	Phát triển chương trình giảng dạy cho đối	2	40	Nguyễn Hương	Trà	001462	3	6	4	511ATL	FL2226SU	----------234567890
PV29	SPP643	Phương pháp giảng dạy tiếng Pháp ngoại ngữ	2	40	Trần Văn	Lựa	000228	2	6	4	509ATL	FL2226SU	----------234567890
PV29	SPP644	Phương pháp giảng dạy tiếng Pháp song ngữ	2	40	Lữ Quốc	Vinh	002011	4	1	4	508ATL	FL2226SU	----------234567890
PV29	SPP645	Phương pháp giảng dạy tiếng Pháp cho trẻ e	2	40	Nguyễn Thị Kim	Lan	001463	5	6	4	511ATL	FL2226SU	----------234567890
TH29	SPT003	Chuyên đề Phát triển năng lực toán học cho	3	40	Bùi Anh	Kiệt	000040	3	1	5	501ATL	SP2232SN	123--678901---------
TH29	SPT004	Chuyên đề Các phương pháp dạy học tích cực	3	40	Bùi Phương	Uyên	002237	2	6	5	502ATL	SP2232SN	123--678901---------
TH29	SPT626	Hình sơ cấp nâng cao	3	40	Lâm Quốc	Anh	001056	4	1	5	501ATL	SP2232SN	123--678901---------
TH29	SPT629	Lý thuyết didactic toán	2	40	Dương Hữu	Tòng	001860	2	6	4	502ATL	SP2232SN	----------234567890
TH29	SPT630	Lý thuyết đồ thị và ứng dụng	3	40	Nguyễn Trung	Kiên	002236	3	6	5	501ATL	SP2232SN	123--678901---------
TH29	SPT634	Dạy học toán với phần mềm toán học động	3	40	Nguyễn Phú	Lộc	000044	2	1	5	501ATL	SP2232SN	123--678901---------
TV29	SPV003	Chuyên đề Phương pháp dạy văn học dân gian	3	40	Lê Thị Diệu	Hà	000119	7	1	5	101/C2	SP2215SN	----------234567890
TV29	SPV005	Chuyên đề Giá trị thẩm mỹ và giá trị nghệ	3	40	Bùi Thanh	Thảo	001607	6	1	5	502ATL	SP2215SN	123--678901---------
TV29	SPV609	Phương pháp dạy tạo lập văn bản	3	40	Nguyễn Thị Hồn	Nam	000129	7	6	5	101/C2	SP2215SN	----------234567890
TV29	SPV630	Phương pháp dạy đọc hiểu văn bản	2	40	Nguyễn Thị Hồn	Nam	000129	6	6	4	502ATL	SP2215SN	123--678901---------
TV29	SPV631	Phương pháp dạy đọc văn bản dựa trên đặc t	3	40	Nguyễn Thị Hồn	Hạnh	001606	6	6	5	503ATL	SP2215SN	----------234567890
HC29	TN606	Tổng hợp hữu cơ	3	40	Lê Thanh	Phước	000016	6	6	5	511ATL	KH2209SN	----------234567890
HC29	TN622	Tổng hợp hữu cơ pha rắn	3	40	Trần Quang	Đệ	001743	6	1	5	503ATL	KH2209SN	----------234567890
GT29	TN634	Phương trình đạo hàm riêng	3	40	Nguyễn Thành	Quí	001945	4	1	5	503ATL	KH2207SN	123--678901---------
GT29	TN636	Giải tích lồi và Ứng dụng	3	40	Lâm Quốc	Anh	001056	3	6	5	505ATL	KH2207SN	123--678901---------
XS29	TN656	Xử lý số liệu thống kê	3	40	Trần Phước	Lộc	002172	6	1	5	506ATL	KH2218SN	----------234567890
XS29	TN661	Các định lý giới hạn	3	40	Lâm Hoàng	Chương	002084	3	6	5	506ATL	KH2218SN	123--678901---------

Nhóm	Mã HP	Tên HP	TC	Sĩ Số	Họ CB	Tên CB	Mã CB	Thứ	BĐ	ST	Phòng	Lớp	Tuần Học 12345678901234567890
VL29	TN669	Vật lý thống kê	3	40	Dương Hiếu	Đẩu	000010	5	1	5	504ATL	KH2208SN	123--678901---------
VL29	TN671	Lý thuyết trường lượng tử	3	40	Nguyễn Thanh	Phong	001075	5	6	5	509ATL	KH2208SN	123--678901---------
HL29	TNH014	Chuyên đề Mô phỏng phân tử và vật liệu	3	40	Phạm Vũ	Nhật	001506	3	1	5	504ATL	KH2220SN	----------234567890
HL29	TNH608	Hóa lượng tử	3	40	Phạm Vũ	Nhật	001506	3	1	5	508ATL	KH2220SN	123--678901---------
HL29	TNH613	Hóa lý polymer	3	40	Văn Phạm Đan	Thủy	001920	4	1	5	509ATL	KH2220SN	123--678901---------
HC29	TNH634	Phương pháp mô phỏng phân tử docking	3	40	Hà Thị Kim	Quy	002394	4	1	5	502ATL	KH2209SN	----------234567890
HC29	TNH636	Hoá học hợp chất tự nhiên nâng cao	3	40	Tôn Nữ Liên	Hương	001410	3	6	5	507ATL	KH2209SN	123--678901---------
HC29	TNH637	Kỹ thuật hóa học hữu cơ trong phòng thí ng	2	40	Lê Thị	Bạch	001135	3	6	4	503ATL	KH2209SN	----------234567890
HC29	TNH638	Quan hệ cấu trúc-hoạt tính sinh học	2	40	Hà Thị Kim	Quy	002394	2	1	4	503ATL	KH2209SN	----------234567890
HL29	TNH639	Hóa học xử lý môi trường	2	40	Ngô Kim	Liên	001742	4	1	4	506ATL	KH2220SN	----------234567890
VL29	TNL603	Vật lý chất rắn	3	40	Nguyễn Thành	Tiên	001108	6	6	5	509ATL	KH2208SN	----------234567890
VL29	TNL613	Vật lý tính toán	3	40	Phạm Thị Bích	Thảo	001848	6	1	5	509ATL	KH2208SN	123--678901---------
ST29	TNS003	Chuyên đề Sinh thái bệnh học	2	40	Đái Thị Xuân	Trang	001040	6	6	4	504ATL	KH2204SN	123--678901---------
ST29	TNS607	Hóa học sinh thái	3	40	Nguyễn Trọng	Tuân	000020	7	6	5	209/KH	KH2204SN	123--678901---------
ST29	TNS613	Sinh thái học thực vật	3	40	Nguyễn Thị Kim	Huê	001971	7	1	5	209/KH	KH2204SN	----------234567890
ST29	TNS616	Sinh thái học rong và ứng dụng	3	40	Nguyễn Thị Phi	Oanh	000106	7	1	5	209/KH	KH2204SN	123--678901---------
ST29	TNS617	Sinh thái học vi sinh vật	3	40	Ngô Thanh	Phong	001100	7	6	5	209/KH	KH2204SN	----------234567890
ST29	TNS619	Phương pháp nghiên cứu khoa học - Sinh học	2	40	Ngô Thanh	Phong	001100	6	6	4	506ATL	KH2204SN	----------234567890
XS29	TNT604	Phương pháp Bayes	3	40	Võ Văn	Tài	000007	4	1	5	501ATL	KH2218SN	----------234567890
XS29	TNT607	Lý thuyết xác suất	3	40	Lâm Hoàng	Chương	002084	6	6	5	505ATL	KH2218SN	123--678901---------
XS29	TNT609	Phương pháp số trong thống kê	2	40	Trần Văn	Lý	001111	5	1	4	502ATL	KH2218SN	----------234567890
GT29	TNT614	Mô hình toán học	2	40	Nguyễn Hữu	Khánh	000006	2	6	4	508ATL	KH2207SN	----------234567890
GT29	TNT619	Giải tích phức	3	40	Nguyễn Duy	Cường	002605	2	1	5	502ATL	KH2207SN	----------234567890
GT29	TNT622	Phương trình vi phân	2	40	Nguyễn Thành	Quí	001945	3	1	4	504ATL	KH2207SN	123--678901---------
NT29	TS613	Quy hoạch và quản lý nuôi trồng thủy sản	2	40	Trương Hoàng	Minh	001787	2	6	4	305A	TS2206SN	----------234567890
NT29	TSN604	Thực tập giáo trình nuôi trồng thủy sản	3	40	Lê Quốc	Việt	002424	2	6	5	305A	TS2206SN	123--678901---------
NT29	TSN609	Quản lý chất lượng nước trong nuôi trồng t	2	40	Trương Quốc	Phú	000266	3	6	4	305A	TS2206SN	----------234567890
NT29	TSN621	Kỹ thuật tuần hoàn nước trong nuôi trồng t	2	40	Phạm Thanh	Liêm	000264	6	6	4	305A	TS2206SN	123--678901---------
NT29	TSN626	Tổng quan về Nuôi trồng thủy sản	2	40	Nguyễn Thanh	Phương	000267	3	6	4	305A	TS2206SN	123--678901---------
NT29	TSN627	Nuôi và sản xuất giống cá công nghệ cao	2	40	Phạm Thanh	Liêm	000264	5	6	4	305A	TS2206SN	123--678901---------
NT29	TSN628	Nuôi và sản xuất giống giáp xác và động vậ	2	40	Trần Ngọc	Hải	000273	2	1	4	305A	TS2206SN	----------234567890
NT29	TSQ636	Nuôi trồng thủy sản và bảo tồn đa dạng sin	2	40	Nguyễn Thị Ngọ	Anh	001798	6	1	4	305A	TS2206SN	----------234567890

Nhóm	Mã HP	Tên HP	TC	Sĩ Số	Họ CB	Tên CB	Mã CB	Thứ	BĐ	ST	Phòng	Lớp	Tuần Học 12345678901234567890
XH29	XH610	Ngôn ngữ với việc tiếp nhận văn chương	3	40	Nguyễn Văn	Nở	000136	6	6	5	502ATL	XH2223SN	----------234567890
XH29	XH665	Đặc trưng văn học trung đại Việt Nam	3	40	Nguyễn Kim	Châu	000117	7	1	5	101/XH	XH2223SN	123--678901---------
XH29	XHV003	Chuyên đề diễn ngôn và phân tích diễn ngôn	3	40	Lê Thị	Nhiên	002321	6	6	5	501ATL	XH2223SN	123--678901---------
XH29	XHV611	Tự sự học - lý luận và ứng dụng	3	40	Bùi Thanh	Thảo	001607	7	6	5	101/XH	XH2223SN	----------234567890
XH29	XHV615	Văn học so sánh - lí luận và ứng dụng	3	40	Nguyễn Thị Hồn	Hạnh	001606	7	6	5	101/XH	XH2223SN	123--678901---------